

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Hải Phát

Ngày 15/01/2024	5,460 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	32.2%

DT thuần
Q4/23

503
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 202 | 67.0%
YoY: ▲ 176 | 53.7%

LN thuần
Q4/23

103
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 94.8 | 1152%
YoY: ▲ 70.8 | 219%

LN sau thuế
Q4/23

72.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 68.5 | 1581%
YoY: ▲ 53.6 | 279%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

20.2%

YoY: +/- ▼ 6.6%

ROE
2023

3.6%

YoY: +/- ▲ 5.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,840 - 7,310
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,661
Số lượng CPLH (CP)	304,168,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.59
EPS	419
P/E	13.0

DT thuần
2023

1,700
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 490 | 40.4%

LN thuần
2023

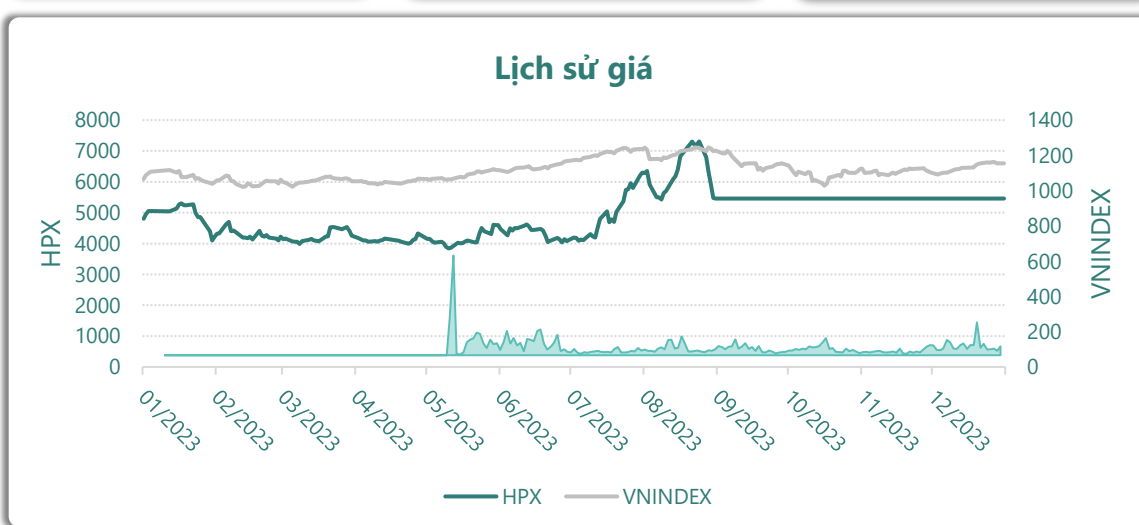
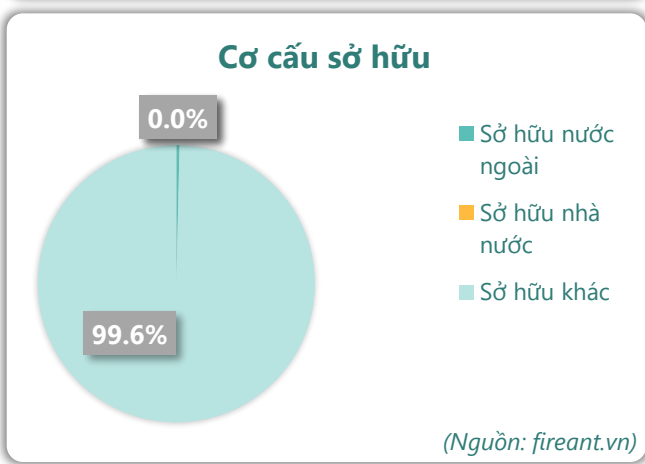
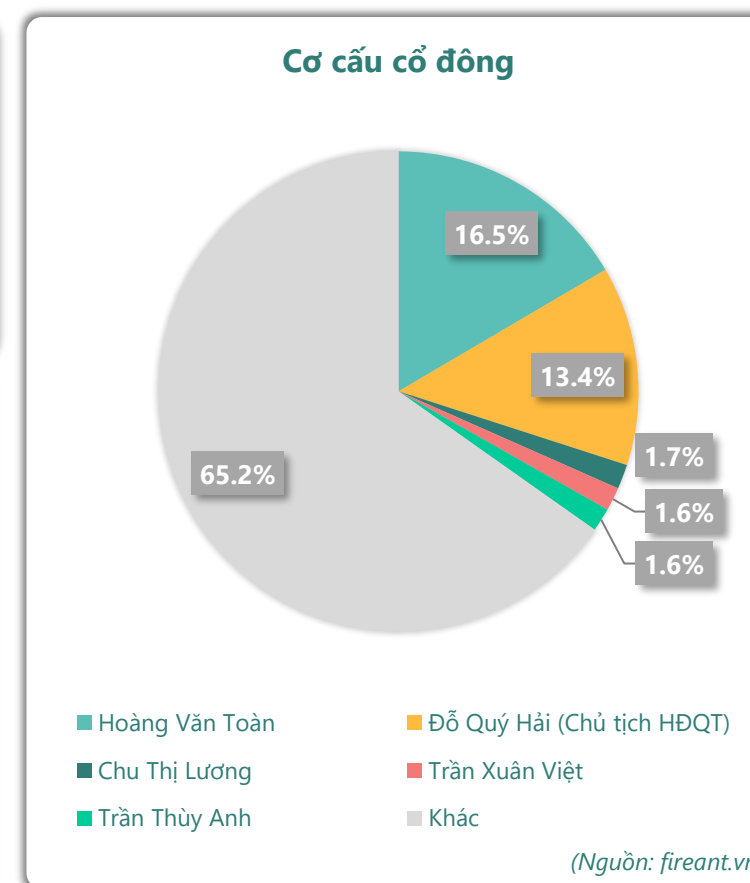
182
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 210 | 749%

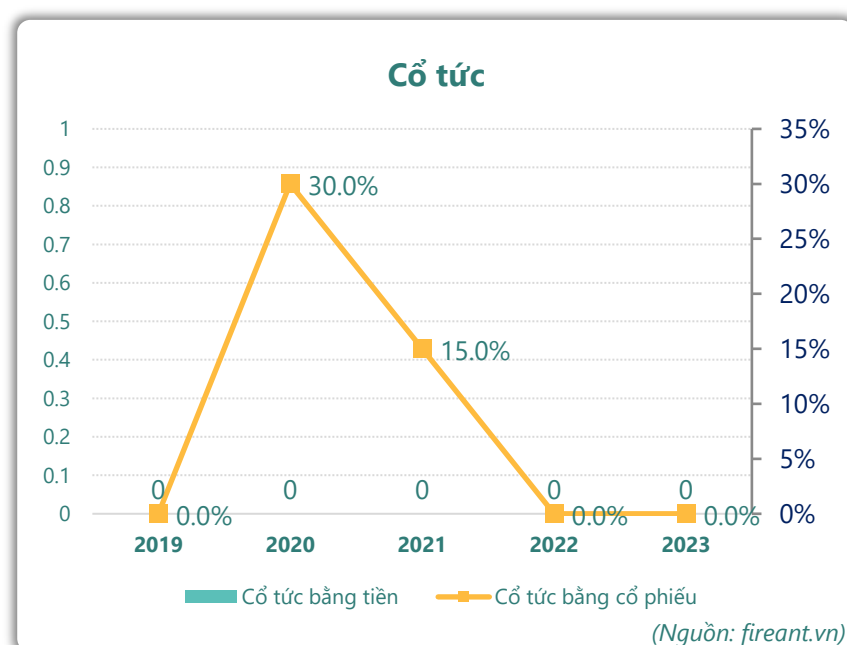
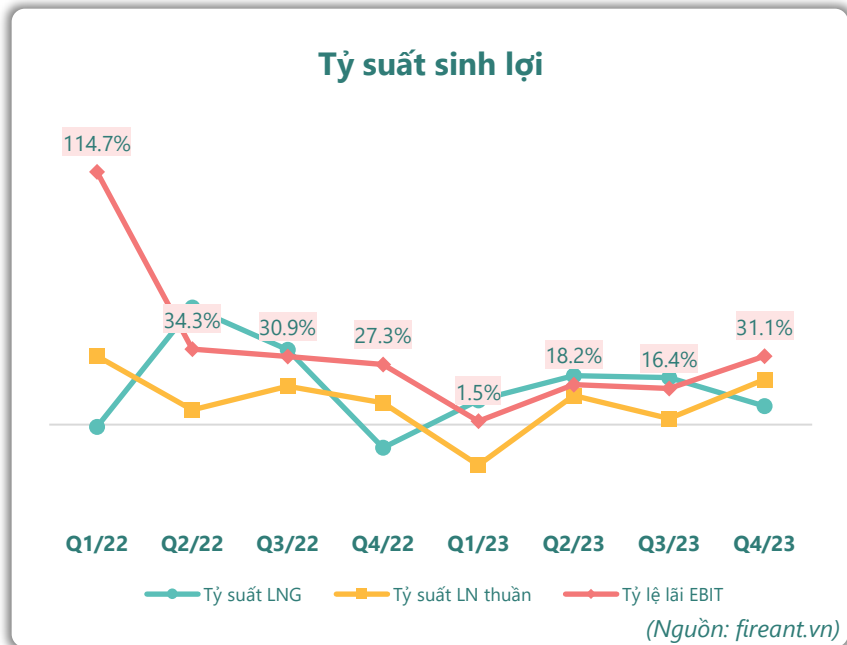
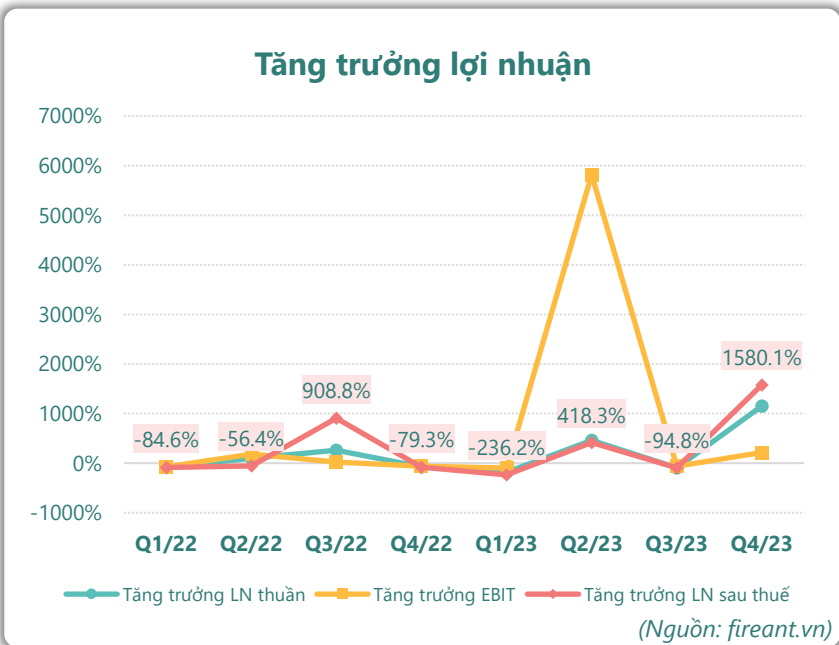
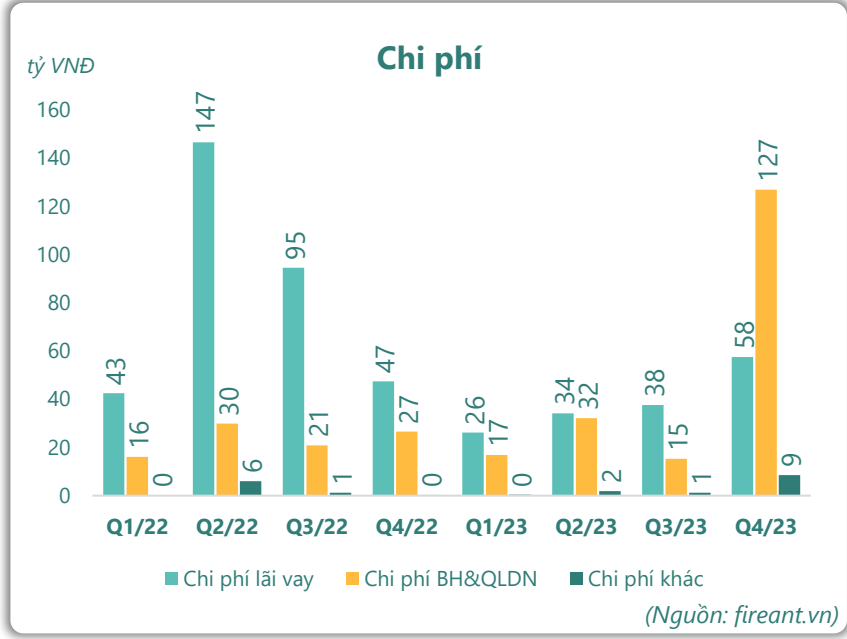
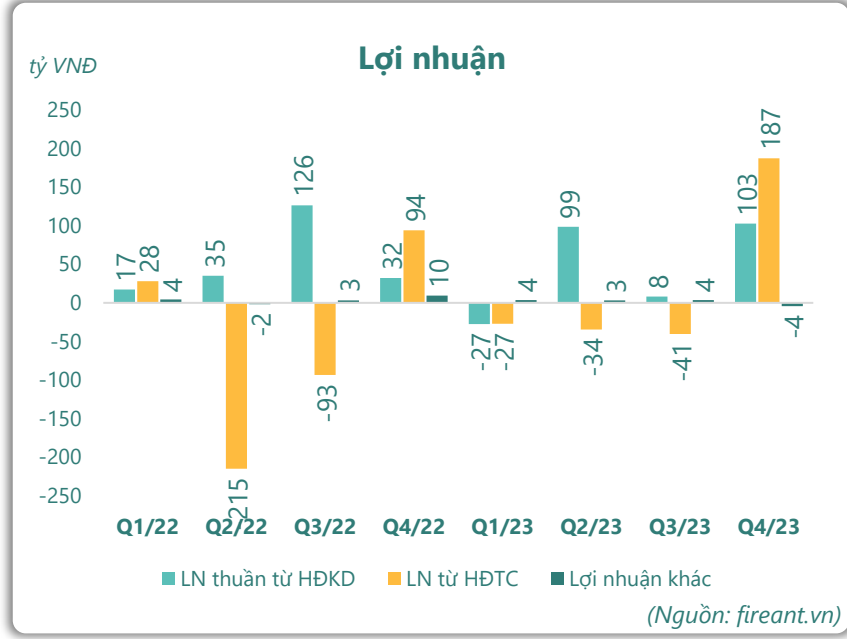
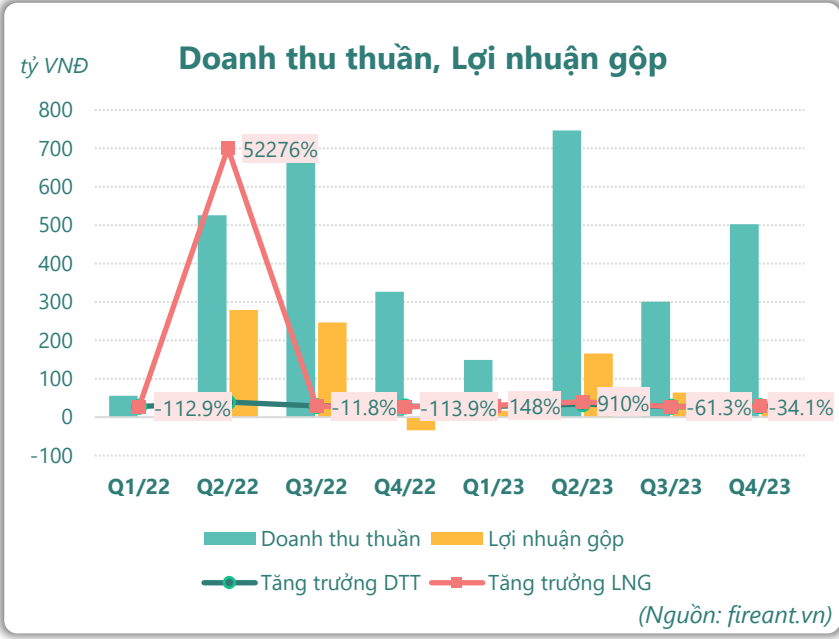
LN sau thuế
2023

134
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 192 | 330%



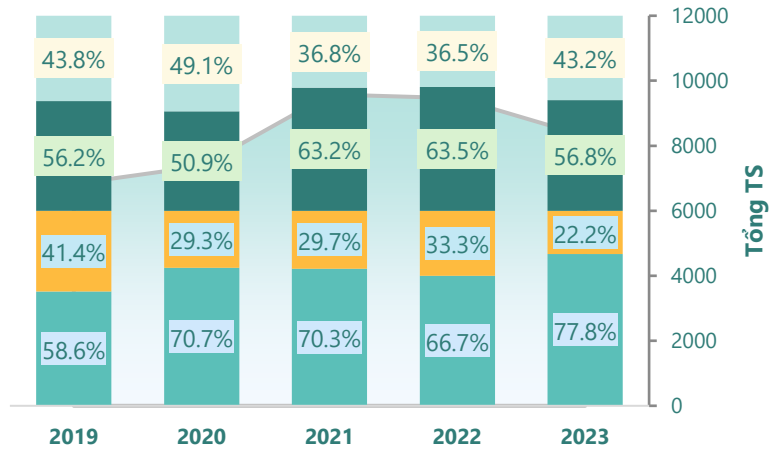
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

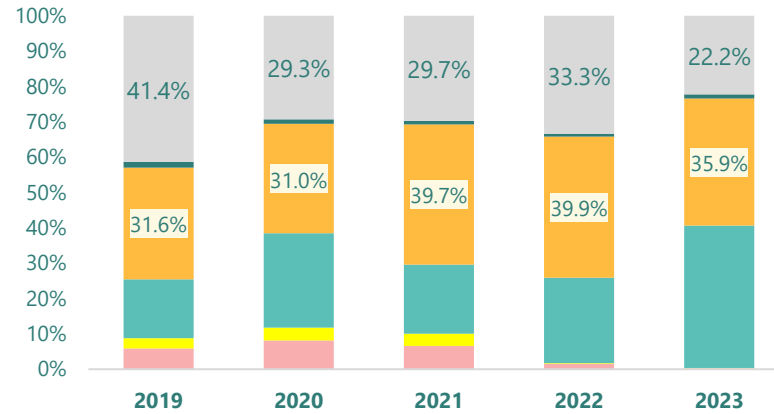
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

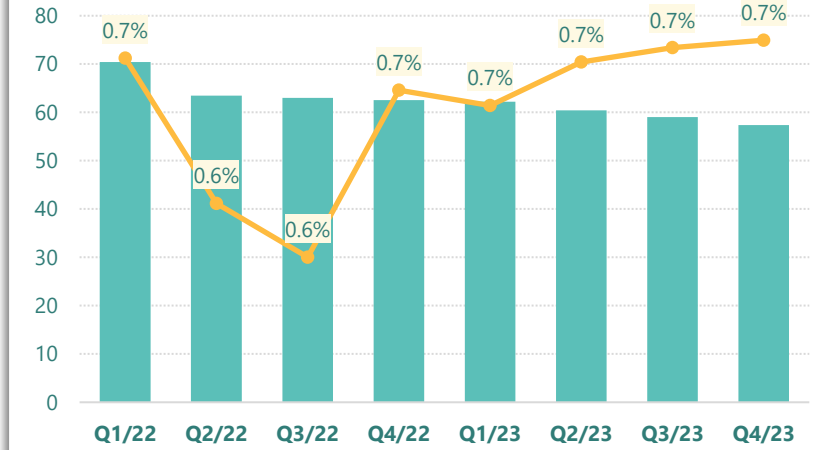


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

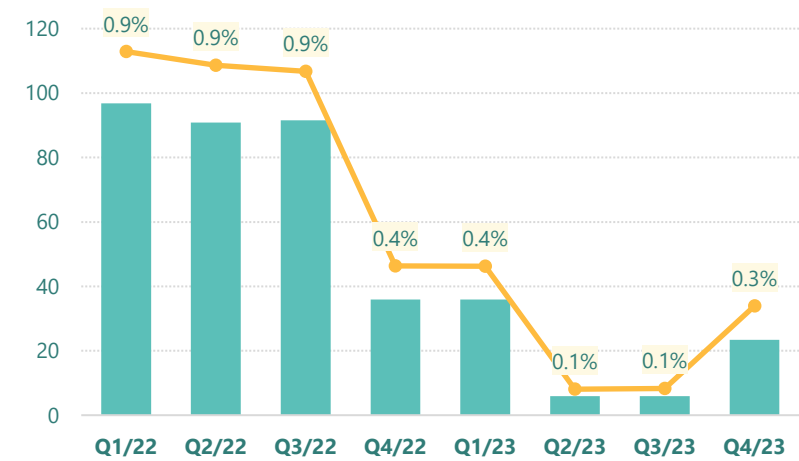


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

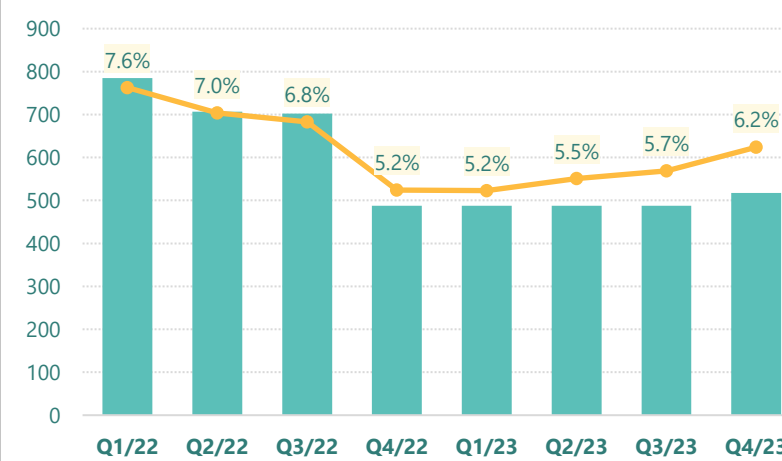


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

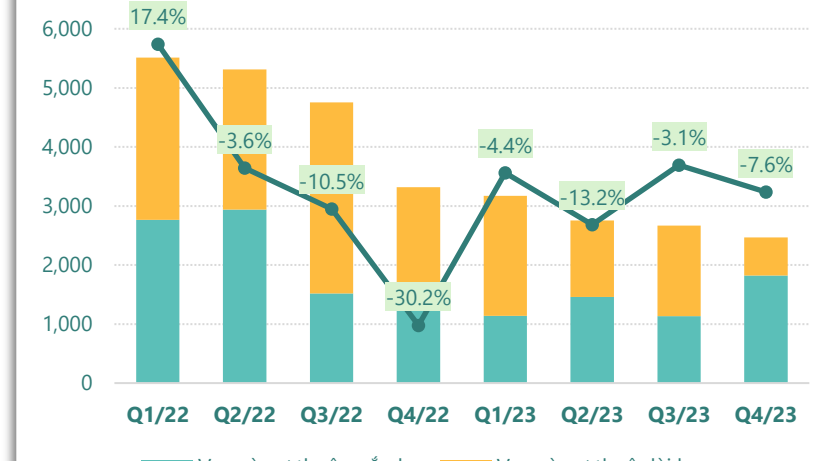


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

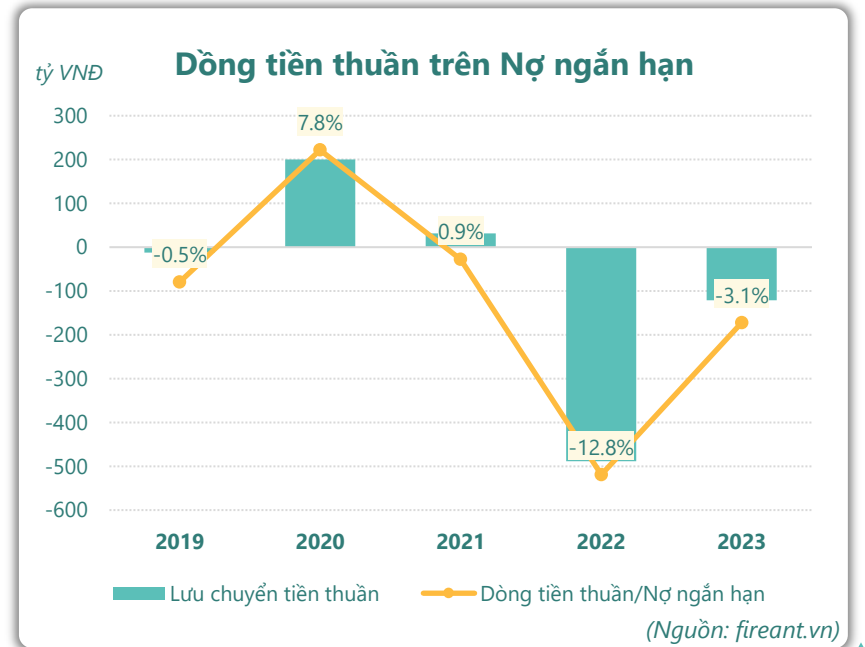
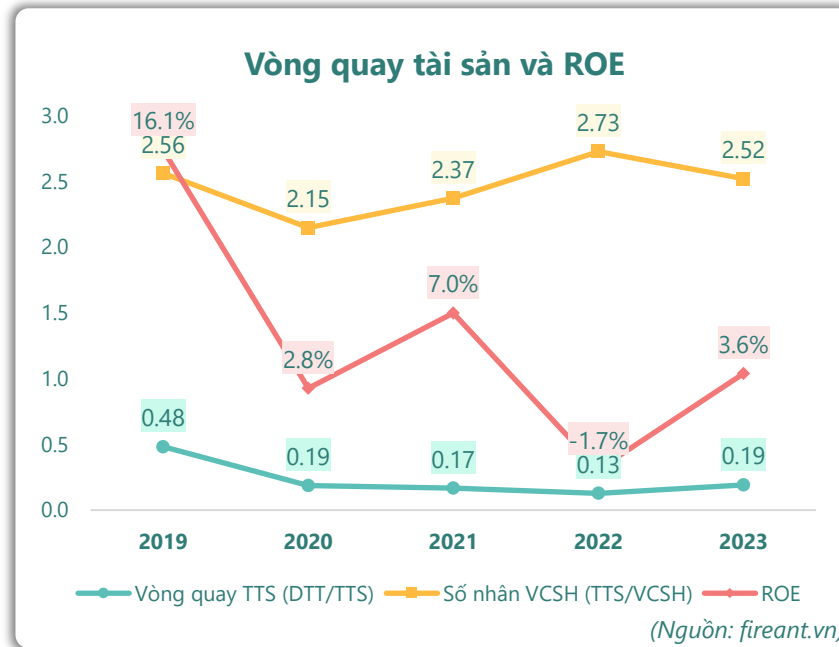
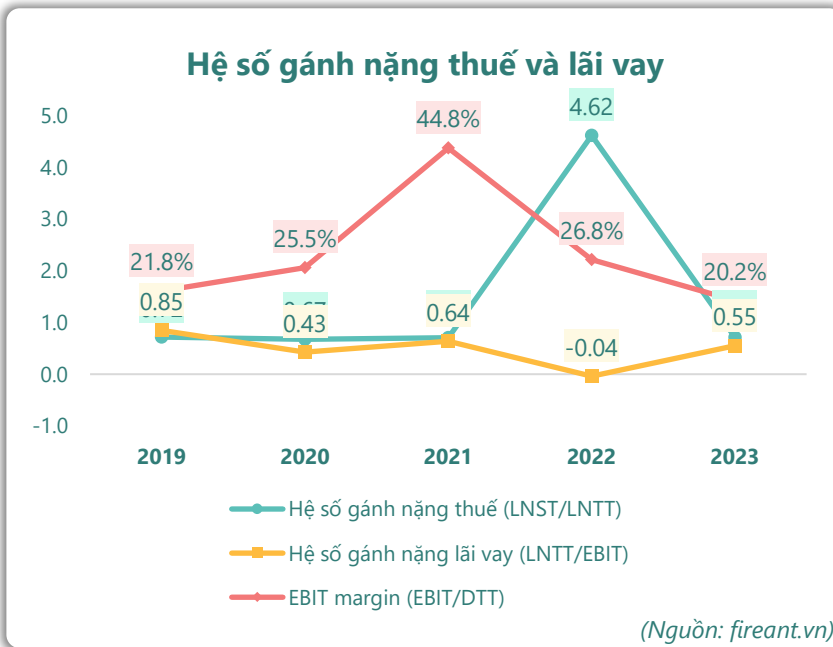
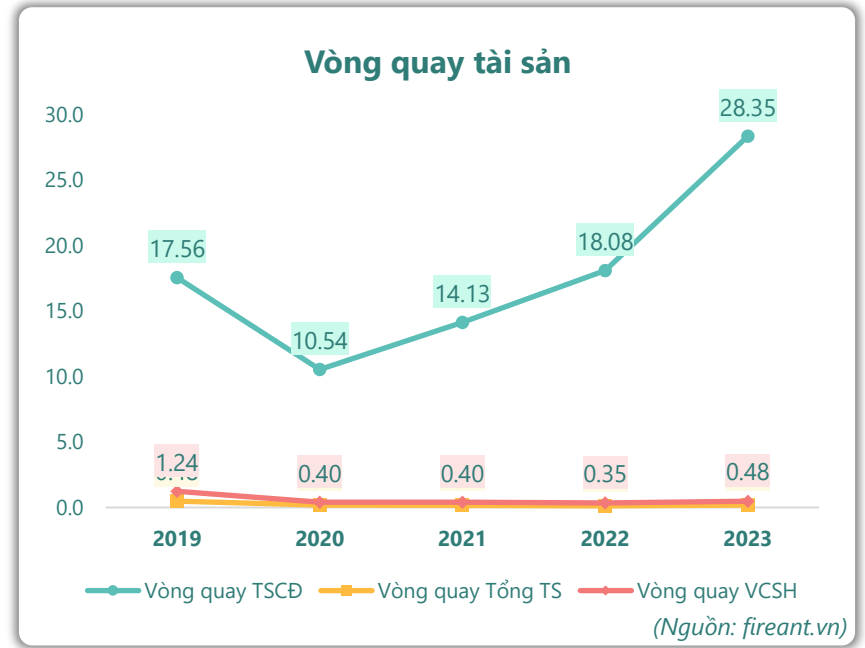
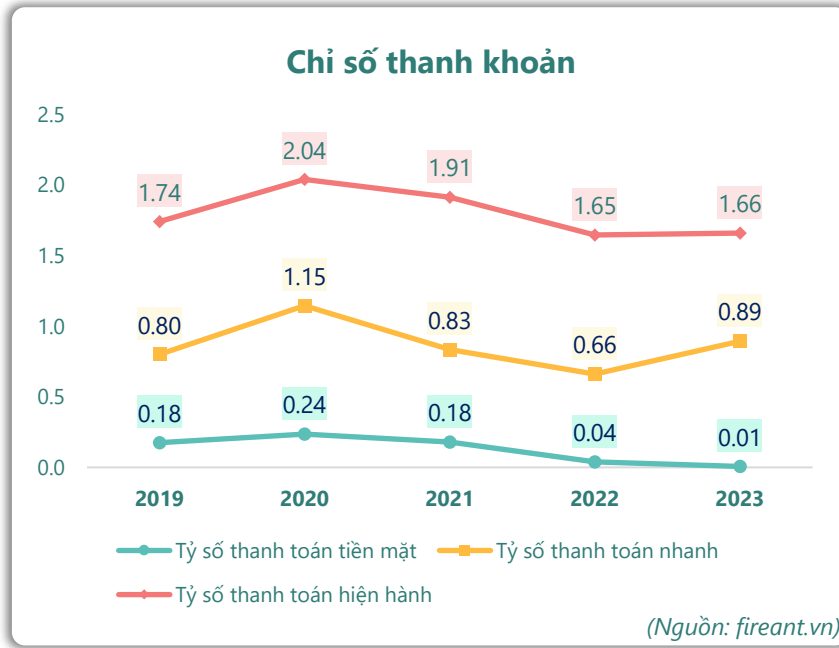
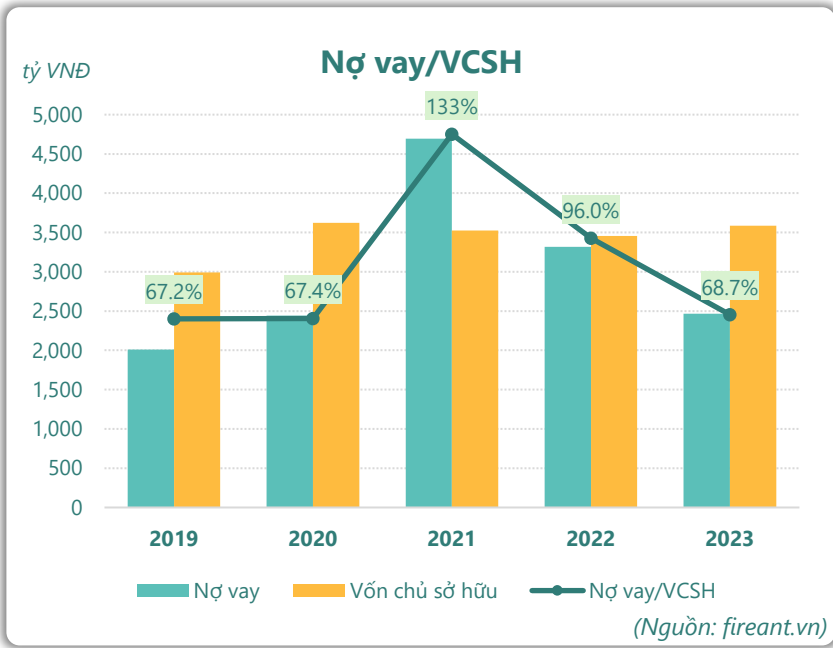


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	503	327	53.7%	1,700	1,210	40.4%
Giá vốn hàng bán	460	361	27.5%	1,412	957	47.5%
Lợi nhuận gộp	42.2	-34.4	223%	288	253	13.8%
Doanh thu HĐTC	251	145	72.8%	253	147	72.3%
Chi phí TC	63.1	50.7	24.5%	167	352	-52.6%
Chi phí lãi vay	57.5	47.4	21.3%	155	337	-53.9%
LN trong công ty LKLD	0	-0.70	100%	0	11.6	-100%
Chi phí bán hàng	115	1.84	6149%	136	9.33	1360%
Chi phí QLDN	11.9	24.8	-51.9%	55.1	77.8	-29.2%
LN thuần từ HĐKD	103	32.2	219%	182	-28.1	749%
Lợi nhuận khác	-4.23	9.57	-144%	6.02	15.5	-61.1%
LN trước thuế	98.6	41.8	136%	188	-12.6	1590%
Lợi nhuận sau thuế	72.8	19.2	279%	134	-58.4	330%
LNST của CĐ cty mẹ	70.8	18.2	289%	127	-60.4	311%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	454	1,326	36.6	373	14.6	-186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-114	214	28.1	73.0	27.3	562
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-552	-1,457	-144	-423	-85.1	-397
Tiền đầu kỳ	280	68.5	146	66.7	89.6	46.4
Lưu chuyển tiền thuần	-211	83.2	-79.3	22.8	-43.2	-21.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	68.5	152	66.7	89.6	46.4	24.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	8,298	9,467	-12.3%
Tài sản ngắn hạn	6,453	6,311	2.2%
Tiền và tương đương tiền	24.8	146	-83.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.39	20.6	-69.0%
Phải thu ngắn hạn	3,342	2,285	46.2%
Hàng tồn kho	2,980	3,778	-21.1%
Tài sản ngắn hạn khác	99.2	81.5	21.6%
Tài sản dài hạn	1,846	3,156	-41.5%
Phải thu dài hạn	648	1,345	-51.8%
Tài sản cố định	57.4	62.5	-8.3%
Bất động sản đầu tư	588	862	-31.8%
Tài sản dở dang	23.4	35.9	-34.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	518	487	6.2%
Tài sản dài hạn khác	11.2	362	-96.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,710	6,009	-21.6%
Nợ ngắn hạn	3,883	3,832	1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,821	1,330	37.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	204	54.3%
Nợ dài hạn	827	2,178	-62.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	644	1,988	-67.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,588	3,458	3.8%
Vốn chủ sở hữu	3,588	3,458	3.8%
Vốn điều lệ	3,042	3,042	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)